



**TIÊU CHUẨN VIETFARM**

**YÊU CẦU ĐỐI VỚI TRỒNG TRỌT**

*VFS-CROP-02:2026 (TCCS VFS-CROP-02:2006)*

Tiêu chuẩn này được xây dựng bởi: Trung tâm Phát triển và Hội nhập (CDI)

Thông qua bởi: Hội đồng VietFarm

Phát hành: 05. 2026 | Rà soát lại dự kiến: 2028

Email: [standards@vietfarm.org.vn](mailto:standards@vietfarm.org.vn)

## GIỚI THIỆU

VFS-CROP-01:2026 là bộ tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho hoạt động trồng trọt trong hệ thống VietFarm, bao gồm toàn bộ chuỗi giá trị từ quản lý đất đai, canh tác, thu hoạch, sơ chế, đóng gói đến phân phối và lưu thông sản phẩm. Bộ tiêu chuẩn được xây dựng theo kiến trúc module phân tầng, cho phép tổ chức thành viên đăng ký một hoặc nhiều module chứng nhận phù hợp với định hướng sản xuất và thị trường mục tiêu.

### Cấu trúc Module - Bao gồm 4 Module:

**[B] Cơ bản | [GAP] G.A.P | [ORG] Hữu cơ | [LC] Phát thải thấp**

#### HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MODULE — Ký hiệu áp dụng trong tài liệu này:

**[B]** CƠ BẢN — Yêu cầu cơ bản — áp dụng cho TẤT CẢ tổ chức thành viên

**[GAP]** G.A.P — Module G.A.P — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm G.A.P

**[ORG]** HỮU CƠ — Module Hữu cơ — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm Hữu cơ

**[LC]** PHÁT THẢI THẤP — Module Phát thải thấp — áp dụng khi đăng ký chứng nhận VietFarm Low Carbon

### Ma trận chứng nhận

Chứng nhận đăng ký	Module áp dụng	Nhãn/Logo được sử dụng
VietFarm Cơ bản	[B] — Yêu cầu cơ bản bắt buộc cho mọi module sau	Nhãn VietFarm cơ bản
VietFarm G.A.P	[B] + [GAP]	Logo VietFarm G.A.P
VietFarm Hữu cơ	[GAP] + [ORG]	Logo VietFarm Hữu cơ
VietFarm Phát thải thấp	GAP + [LC]	Logo VietFarm Low Carbon
VietFarm Hữu cơ + Phát thải thấp	[GAP] + [ORG] + [LC]	Logo VietFarm Hữu cơ + LC

### Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các tổ chức và cá nhân tham gia vào chuỗi sản xuất nông sản VietFarm, bao gồm nông hộ, hợp tác xã, trang trại, cơ sở sơ chế-chế biến và đơn vị phân phối. Phạm vi áp dụng bao gồm:

- (1) Quản lý đất đai và canh tác — chuẩn bị đất, lựa chọn giống, quản lý phân bón và thuốc BVTV, sử dụng nguồn nước, quản lý chất thải.
- (2) Quản lý sau thu hoạch — thu hoạch, sơ chế, chế biến và bảo quản nhằm duy trì chất lượng và an toàn sản phẩm.
- (3) Quản lý phân phối — đóng gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo vệ sản phẩm trong quá trình lưu thông.
- (4) Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm — kiểm soát mối nguy, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc đầy đủ.

*[Tham chiếu Tiêu chuẩn chung VietFarm: **VFS-GEN-02:2026** — áp dụng song hành với bộ tiêu chuẩn kỹ thuật này]*

# PHẦN 1 — YÊU CẦU CHUNG

Tóm tắt nguyên tắc theo từng lĩnh vực

## 1. Tài nguyên và môi trường

[B] Cơ bản	Đất: bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu, kiểm soát xói mòn, phân tích kim loại nặng, tăng chất hữu cơ đất. Nước: quản lý tiết kiệm, hiệu quả, kiểm soát chất lượng nước tưới và sau thu hoạch, ngăn ngừa ô nhiễm từ phân bón và thuốc BVTV. Đa dạng sinh học: nhận diện rủi ro, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, không gây tác hại đến khu bảo tồn. Chất thải: thu gom, xử lý theo quy định, phân loại và tái chế, ủ chất thải hữu cơ, nghiêm cấm đốt vỏ bao bì thuốc BVTV.
[GAP]	Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý phù hợp giữa khu sản xuất G.A.P và khu canh tác thông thường.
[ORG]	Bảo vệ đất ngập nước và đất lầy, không phá vỡ cấu trúc tự nhiên. Không sử dụng bùn thải đô thị hoặc bùn công nghiệp chưa qua xử lý.
[LC]	Thiết lập hệ thống giám sát phát thải từ đất canh tác; theo dõi chỉ số lưu trữ carbon trong đất định kỳ; nghiêm cấm đốt rơm rạ và thân lá cây trồng sau thu hoạch — áp dụng nguyên tắc 'của đất trả lại cho đất'; quan trắc môi trường định kỳ và có kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu.

## 2. Cơ sở hạ tầng, vùng sản xuất và điều kiện làm việc

[B] Cơ bản	Khu vực sản xuất không bị ô nhiễm từ các nguồn bên ngoài. Kho chứa hóa chất an toàn, tách biệt. Khu sơ chế theo nguyên tắc một chiều. Trang thiết bị sạch trước khi sử dụng, bảo dưỡng định kỳ. Người lao động được trang bị bảo hộ phù hợp; nhà vệ sinh và dụng cụ sơ cứu đạt chuẩn.
[GAP]	Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý giữa khu G.A.P và khu canh tác thông thường; xác định khoảng cách phù hợp với mức độ rủi ro; đánh giá nguy cơ ô nhiễm hóa học và sinh học từ lịch sử sử dụng đất; khu sơ chế sản phẩm G.A.P phải tách biệt hoàn toàn với sản phẩm thông thường.
[ORG]	Khoảng cách vùng đệm giữa khu hữu cơ và khu canh tác thông thường tối thiểu theo quy định; nếu sử dụng cùng thiết bị cho cả hai khu vực phải vệ sinh hoàn toàn trước khi sử dụng cho khu hữu cơ và lưu hồ sơ vệ sinh.
[LC]	Thực hiện đánh giá cơ bản về phát thải khí nhà kính của khu vực sản xuất; không lựa chọn khu vực có nguy cơ phá hủy các bể chứa carbon tự nhiên (rừng tự nhiên, đất than bùn); khuyến khích ứng dụng hạ tầng thông minh (IoT, nhật ký điện tử, cảnh báo sâu bệnh) nhằm tối ưu đầu vào và giảm phát thải.

## 3. Đầu vào sản xuất

[B] Cơ bản	Giống có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp; nghiêm cấm GMO; ưu tiên giống kháng sâu bệnh. Phân bón sử dụng theo nhu cầu cây trồng và kết quả phân tích đất. Áp dụng IPM (luân canh, thiên địch, bẫy); ghi chép đầy đủ việc sử dụng hóa chất; nghiêm cấm hóa chất bị cấm.
[GAP]	Phân bón: chỉ được sử dụng phân hữu cơ và chất bổ sung được phép; phân gia súc phải ủ hoai theo quy tắc 90/120 ngày hoặc đúng kỹ thuật nhiệt độ (55–77°C); chỉ

	được dùng phân khoáng tự nhiên như biện pháp bổ sung. BVTV: chỉ dùng khi nguy hại nghiêm trọng và các biện pháp khác không hiệu quả; chỉ được dùng hoạt chất trong danh mục phụ lục; luân phiên hoạt chất hạn chế kháng thuốc.
<b>[ORG]</b>	Phân bón: nghiêm cấm tất cả phân bón hóa học tổng hợp, phân nano, phân hòa tan bằng phương pháp hóa học. BVTV: nghiêm cấm thuốc BVTV hóa học tổng hợp; chỉ được dùng các chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa chất tổng hợp trong danh mục ORG. Vật liệu trồng trọt: sử dụng giống hữu cơ nếu có; không sử dụng giống nuôi cấy mô.
<b>[LC]</b>	Áp dụng biện pháp giảm phát thải N <sub>2</sub> O: chia nhỏ lượng bón, bón đúng thời điểm sinh trưởng, kết hợp chế phẩm vi sinh cố định đạm, hạn chế bón dư thừa. Ghi chép đầy đủ chủng loại, khối lượng phân bón và BVTV sử dụng (bao gồm nhiên liệu/điện tiêu thụ khi phun) làm dữ liệu đầu vào cho hệ thống MRV. Khuyến khích tự sản xuất phân bón hữu cơ tại chỗ từ phụ phẩm nông nghiệp.

#### 4. Tính toàn vẹn sản xuất và giai đoạn chuyển đổi

<b>[GAP]</b>	Giai đoạn chuyển đổi: tối thiểu 12 tháng (cây hàng năm) hoặc 18 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch sản phẩm G.A.P; thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản; có thể rút ngắn khi có bằng chứng không sử dụng đầu vào không được phép. Tính toàn vẹn: cam kết dài hạn; tách biệt hoàn toàn khu G.A.P và khu thông thường bằng rào cản vật lý; không chuyển đổi qua lại; ghi chép đầy đủ hồ sơ phân tách.
<b>[ORG]</b>	Giai đoạn chuyển đổi hữu cơ: tối thiểu 24 tháng (cây hàng năm) hoặc 36 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch sản phẩm mang nhãn hữu cơ; trong thời gian chuyển đổi sản phẩm được ghi nhãn 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ'. Tính toàn vẹn hữu cơ: tách biệt hoàn toàn với khu G.A.P và khu thông thường; thiết bị sử dụng chung phải vệ sinh hoàn toàn và lưu hồ sơ; không sử dụng đầu vào không được phép trong và ngoài khu vực hữu cơ.

#### 5. Phụ phẩm, chất thải và kinh tế tuần hoàn

<b>[B] Cơ bản</b>	Thu gom và xử lý chất thải theo quy định; xử lý chất thải hữu cơ bằng ủ phân; nghiêm cấm đốt bao bì thuốc BVTV; hạn chế thất thoát nông sản theo thứ tự: con người → chăn nuôi → tái chế/ủ.
<b>[LC]</b>	Nghiêm cấm đốt rơm rạ, thân lá cây trồng sau thu hoạch; áp dụng cày vùi, ủ và hoàn trả phụ phẩm cho đất. Phân loại tại nguồn theo 4 nhóm: hữu cơ, vô cơ tái chế, tái sử dụng, nguy hại. Khuyến khích ứng dụng công nghệ biochar, compost kiểm soát nhiệt, biogas. Tái sử dụng bao bì và giảm thiểu chất thải nhựa. Ghi chép và theo dõi lượng chất thải phát sinh theo từng loại phục vụ MRV.

#### 6. Chuỗi cung ứng, phân phối và bán hàng

<b>[B] Cơ bản</b>	Tách biệt sản phẩm đã chứng nhận với sản phẩm chưa chứng nhận. Vận chuyển: phương tiện sạch, điều kiện bảo quản phù hợp, lưu hồ sơ vận chuyển. Ghi nhãn rõ ràng, bao gồm mã truy xuất và tổ chức chứng nhận; chỉ dùng logo VietFarm khi được phê duyệt. Truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng; lưu tối thiểu 24 tháng.
-------------------	---

<b>[GAP]</b>	Sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi'; chỉ dùng logo VietFarm G.A.P sau khi được phê duyệt chính thức. Không ghi nhãn G.A.P cho sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc chưa qua xác nhận.
<b>[ORG]</b>	Sản phẩm hữu cơ chỉ được mang nhãn hữu cơ sau khi hoàn thành giai đoạn chuyển đổi và được tổ chức chứng nhận xác nhận. Không được sử dụng bất kỳ từ ngữ nào gợi ý hữu cơ khi chưa được cấp chứng nhận. Vật liệu đóng gói phải thân thiện môi trường và không gây ô nhiễm cho sản phẩm hữu cơ.
<b>[LC]</b>	Tách biệt sản phẩm VietFarm Phát thải thấp trong lưu kho và phân phối để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu carbon. Tối ưu tuyến đường, giảm chuyển rỗng; ghi chép quãng đường, nhiên liệu phục vụ tính CFP. Hệ thống truy xuất tích hợp dữ liệu MRV; cung cấp công cụ tra cứu hỗ trợ minh bạch carbon. Sử dụng bao bì thân thiện môi trường; lập kế hoạch giảm dần bao bì nhựa một lần. Chỉ dùng nhãn VietFarm Xanh khi có dữ liệu MRV hợp lệ và được phê duyệt.

## 7. Hệ thống quản lý chất lượng

<b>[B] Cơ bản</b>	Xây dựng quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại cây trồng; phổ biến đến tất cả thành viên. Hệ thống ghi chép và lưu trữ hồ sơ tối thiểu 12 tháng từ ngày thu hoạch. Đánh giá nội bộ định kỳ không quá 12 tháng; xác định điểm không phù hợp, phân tích nguyên nhân, thực hiện khắc phục. Kiểm soát chất lượng chuỗi phân phối; cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại; quy trình thu hồi sản phẩm không an toàn.
<b>[LC]</b>	Hệ thống MRV: thiết lập và duy trì hệ thống đo lường, báo cáo, thẩm định các nguồn phát thải chính (đất, phân bón, nước, nhiên liệu, điện, vận chuyển). Cơ sở dữ liệu carbon: xây dựng theo từng công đoạn và từng lô sản phẩm; lượng hóa phát thải (kg CO <sub>2</sub> e/kg sản phẩm); theo dõi xu hướng giảm hàng năm. Theo dõi carbon trong đất ít nhất mỗi năm một lần. Mục tiêu giảm phát thải hàng năm; kế hoạch giảm phát thải theo nguyên tắc: tránh → giảm → tái sử dụng → tái chế → thu hồi. Chứng nhận carbon: thực hiện LCA; áp dụng hệ thống chứng nhận carbon phù hợp (VietFarm Carbon, ISO 14067 hoặc tương đương) khi có yêu cầu.

## PHẦN 2 — YÊU CẦU CỤ THỂ (SR)

Các yêu cầu có thể kiểm chứng — phân theo Module

### 1. Tài nguyên và môi trường

#### 1.1 Đất

[B] SR 1.1.1	<b>Bảo tồn và duy trì chất lượng đất</b> Bảo tồn, duy trì và cải thiện độ phì nhiêu đất, cải thiện cấu trúc đất, tránh làm chặt đất. Lập kế hoạch quản lý đất và áp dụng các kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa lý, khí hậu và loại đất của trang trại (sử dụng cây xanh có rễ ăn sâu, thoát nước hợp lý...). Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng chứng minh việc áp dụng các kỹ thuật này.
[B] SR 1.1.2	<b>Kiểm soát xói mòn</b> Đối với đất dốc, phải có biện pháp kiểm soát xói mòn như sử dụng cây che phủ, luân canh, xen canh, trồng theo đường đồng mức, hình thành rào thực vật. Khuyến khích kết hợp các loài cây lâu năm có rễ sâu và các loài cố định đạm phù hợp với điều kiện đất địa phương.
[B] SR 1.1.3	<b>Kiểm soát ô nhiễm kim loại nặng</b> Đảm bảo đất, giá thể không chứa kim loại nặng vượt quá giới hạn cho phép và không bị ô nhiễm hóa chất có hại. Tiến hành phân tích đất, giá thể để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (chì, cadimi, thủy ngân, arsenic) trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn. Nếu phát hiện vượt giới hạn, phải xác định nguồn ô nhiễm và lập kế hoạch cải thiện. <i>[Tham chiếu: QCVN 03-MT:2015/BTNMT về giới hạn kim loại nặng trong đất]</i>
[B] SR 1.1.4	<b>Tăng chất hữu cơ đất</b> Lập kế hoạch và thực hiện tăng chất hữu cơ đất qua các kỹ thuật: sử dụng phân hữu cơ, giữ lại phụ phẩm cây trồng (không đốt), trồng cây xanh và cây che phủ, ủ compost từ chất thải nông nghiệp, thực hiện luân canh. Ghi nhận và lưu giữ bằng chứng về các hoạt động này.
[ORG] SR 1.1.5 [ORG]	<b>Bảo vệ đất ngập nước</b> Đối với đất ngập nước và đất lầy, phải có kế hoạch bảo vệ để ngăn phát thải carbon cao, bao gồm các biện pháp duy trì hoặc phục hồi tình trạng ẩm ướt tự nhiên của đất (không cạn nước quá mức); tránh sử dụng các kỹ thuật canh tác gây mất nước hoặc phá hủy cấu trúc đất ngập nước.
[LC] SR 1.1.6 [LC]	<b>Theo dõi lưu trữ carbon trong đất</b> Theo dõi chỉ số lưu trữ carbon trong đất ít nhất mỗi năm một lần theo phương pháp thống nhất, bảo đảm tính đại diện cho khu vực canh tác. Kết quả phải được sử dụng để điều chỉnh biện pháp canh tác (quản lý phụ phẩm, phân bón hữu cơ, che phủ đất) nhằm tăng tích lũy carbon và giảm phát thải.

#### 1.2 Nước

[B] SR 1.2.1	<b>Quản lý và sử dụng nước tiết kiệm</b> Quản lý và sử dụng nước tiết kiệm, an toàn và hiệu quả thông qua các biện pháp tưới tiêu thông minh hoặc các biện pháp phù hợp khác. Khuyến khích áp dụng hệ thống tưới tiêu hiệu quả như tưới nhỏ giọt, tưới phun sương để giảm thiểu lượng
-----------------	--

	nước sử dụng. Áp dụng kỹ thuật tưới cây theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng.
[B] SR 1.2.2	<p><b>Chất lượng nước tưới</b></p> <p>Tiến hành phân tích nước để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng trong năm đầu tiên áp dụng tiêu chuẩn. Nếu phát hiện vượt giới hạn phải xác định nguồn ô nhiễm và lập kế hoạch cải thiện. Nước sử dụng sau thu hoạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về chất lượng nước sinh hoạt. Áp dụng biện pháp ngăn ngừa rò rỉ phân bón, thuốc BVTV và các hóa chất gây ô nhiễm nguồn nước.</p> <p><i>[Tham chiếu: QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt; QCVN 02:2009/BYT — Chất lượng nước sinh hoạt]</i></p>
[B] SR 1.2.3	<p><b>Tái sử dụng nước</b></p> <p>Khuyến khích tái sử dụng nguồn nước thải để tưới nhưng phải xử lý đạt yêu cầu theo quy định về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu. Lưu trữ và sử dụng nước tự nhiên (nước mưa, nước sông, nước suối, nước ngầm) phù hợp.</p>

### 1.3 Đa dạng sinh học

[B] SR 1.3.1	<p><b>Nhận diện và giảm thiểu rủi ro sinh thái</b></p> <p>Nhận diện các rủi ro từ hoạt động sản xuất có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái (đất, nước, đa dạng sinh học, thụ phấn, cân bằng sinh thái); có kế hoạch và áp dụng biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động này.</p>
[B] SR 1.3.2	<p><b>Phục hồi khu vực bị suy thoái</b></p> <p>Thực hiện các biện pháp phục hồi những khu vực đất, nước hoặc thảm thực vật đã bị suy thoái trong quá trình sản xuất để cải thiện môi trường và hỗ trợ hệ sinh thái địa phương.</p>
[B] SR 1.3.3	<p><b>Bảo vệ khu bảo tồn</b></p> <p>Không được thực hiện bất kỳ hành động nào gây tác động tiêu cực đến các khu bảo tồn, khu vực di sản thiên nhiên và vùng sinh thái nhạy cảm.</p>
[B] SR 1.3.4	<p><b>Duy trì và tăng cường đa dạng sinh học</b></p> <p>Phải duy trì và tăng cường đa dạng sinh học trong trang trại/vùng sản xuất và khu vực sinh thái ngoài vùng trồng.</p>
[LC] SR 1.3.5 [LC]	<p><b>Quan trắc môi trường định kỳ</b></p> <p>Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ bao gồm theo dõi các chỉ số sinh thái, chất lượng đất và nước; có kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương.</p>

### 1.4 Chất thải và rác thải

[B] SR 1.4.1	<p><b>Thu gom và xử lý chất thải</b></p> <p>Thu gom và xử lý toàn bộ rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất theo đúng quy định; xử lý chất thải từ nhà vệ sinh theo yêu cầu vệ sinh môi trường; nghiêm cấm đốt vỏ bao bì thuốc BVTV và phân bón đã qua sử dụng.</p>
[B] SR 1.4.2	<p><b>Phân loại, tái sử dụng và tái chế</b></p> <p>Áp dụng các biện pháp phân loại tại nguồn, tái sử dụng hoặc tái chế nhằm giảm lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất.</p>
[B] SR 1.4.3	<p><b>Xử lý chất thải hữu cơ</b></p>

	Xử lý chất thải hữu cơ bằng phương pháp ủ phù hợp để tránh ô nhiễm môi trường và hạn chế phát tán sâu bệnh, cỏ dại.
[B] SR 1.4.4	<b>Xử lý sản phẩm nhựa</b> Xử lý các sản phẩm nhựa trong sản xuất một cách an toàn, có kiểm soát, hạn chế rò rỉ ra môi trường và ưu tiên tái sử dụng hoặc tái chế khi có thể.
[B] SR 1.4.5	<b>Hạn chế thất thoát nông sản</b> Hạn chế thất thoát nông sản và xử lý thực phẩm dư thừa theo thứ tự ưu tiên: sử dụng cho con người → làm thức ăn chăn nuôi → ủ, tái chế theo hướng thân thiện môi trường.
[LC] SR 1.4.6 [LC]	<b>Nghiêm cấm đốt đồng ruộng</b> Nghiêm cấm đốt rơm rạ, thân lá cây trồng sau thu hoạch và bất kỳ phụ phẩm nào tại đồng ruộng; áp dụng nguyên tắc 'của đất trả lại cho đất' bằng cày vùi, ủ và hoàn trả phụ phẩm cho đất.
[LC] SR 1.4.7 [LC]	<b>Ghi chép theo dõi chất thải phục vụ MRV</b> Thiết lập hệ thống ghi chép và theo dõi lượng chất thải rắn, chất thải lỏng và khí thải phát sinh theo từng loại để làm căn cứ đánh giá và giảm thiểu trong các kỳ tiếp theo; dữ liệu chất thải là một phần của hệ thống MRV.

## 2. Cơ sở hạ tầng, vùng sản xuất và điều kiện làm việc

### 2.1 Cơ sở vật chất và vùng sản xuất

[B] SR 2.1.1	<b>Khu vực sản xuất không bị ô nhiễm</b> Khu vực sản xuất không được bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại hoặc nguồn phát thải từ giao thông, công nghiệp, làng nghề, khu dân cư, bệnh viện, khu chăn nuôi, cơ sở giết mổ, nghĩa trang, bãi rác và các hoạt động có nguy cơ cao khác.
[B] SR 2.1.2	<b>Kho lưu trữ hóa chất an toàn</b> Khu vực kho lưu trữ phân bón, thuốc BVTV và các hóa chất phải an toàn, có biển nhận diện, chống rò rỉ/chảy tràn, và tách biệt hoàn toàn với khu sản xuất, sơ chế và bảo quản.
[B] SR 2.1.3	<b>Nhận diện và phân định khu vực</b> Trường hợp cơ sở có nhiều điểm sản xuất, từng địa điểm phải được nhận diện rõ ràng bằng tên hoặc mã số riêng.
[GAP] SR 2.1.4 [GAP]	<b>Thiết lập vùng đệm</b> Thiết lập vùng đệm hoặc rào cản vật lý giữa khu vực sản xuất G.A.P và khu canh tác thông thường để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo; xác định khoảng cách vùng đệm phù hợp với mức độ rủi ro ô nhiễm, điều kiện khí hậu-nông nghiệp và đặc điểm địa phương.
[GAP] SR 2.1.5 [GAP]	<b>Đánh giá nguy cơ ô nhiễm</b> Tiến hành đánh giá nguy cơ gây ô nhiễm hóa học và sinh học từ lịch sử sử dụng đất và các hoạt động xung quanh; khi có rủi ro cao về chất cấm phải thực hiện phân tích phù hợp; nếu xuất hiện mối nguy phải áp dụng biện pháp phòng ngừa-kiểm soát hiệu quả hoặc dừng sản xuất tại khu vực đó.
[GAP] SR 2.1.6 [GAP]	<b>Tách biệt khu sơ chế G.A.P</b> Khu vực sơ chế phải tuân theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng để ngăn chặn lây nhiễm chéo; nếu cơ sở xử lý cả sản phẩm

	G.A.P và sản phẩm thông thường, hai khu vực chế biến phải được tách biệt rõ ràng.
[ORG] SR 2.1.7 [ORG]	<b>Vùng đệm hữu cơ</b> Khoảng cách vùng đệm giữa khu canh tác hữu cơ và khu canh tác thông thường phải đủ để ngăn ngừa ô nhiễm từ phun thuốc, bón phân và lây nhiễm hạt giống không mong muốn; khoảng cách cụ thể phải được đánh giá và ghi nhận dựa trên rủi ro thực tế tại địa bàn.
[LC] SR 2.1.8 [LC]	<b>Đánh giá phát thải khu vực sản xuất</b> Thực hiện đánh giá cơ bản về phát thải khí nhà kính của khu vực sản xuất; xác định nguồn phát thải chính, lập kế hoạch giảm phát thải cho từng khu vực; không lựa chọn khu vực có nguy cơ phá hủy các bể chứa carbon tự nhiên (rừng tự nhiên, đất than bùn, vùng đất ngập nước).

## 2.2 Trang thiết bị và dụng cụ sản xuất

[B] SR 2.2.1	<b>Vệ sinh thiết bị</b> Tất cả trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phải được làm sạch trước khi sử dụng cho sản xuất; thực hiện bảo dưỡng định kỳ để tránh gây tai nạn và ngăn ngừa ô nhiễm sản phẩm.
[B] SR 2.2.2	<b>Quản lý thiết bị</b> Trang thiết bị, dụng cụ phải được đánh dấu và bảo quản riêng biệt; phải có sơ đồ chi tiết về khu vực sản xuất, kho chứa vật tư, thiết bị, dụng cụ, khu vực sơ chế và bảo quản sản phẩm.
[ORG] SR 2.2.3 [ORG]	<b>Thiết bị dùng chung với khu thông thường</b> Trong trường hợp thiết bị được sử dụng chung cho cả khu hữu cơ và khu thông thường, phải vệ sinh hoàn toàn trước khi sử dụng cho khu hữu cơ, lưu hồ sơ vệ sinh và đảm bảo không còn tồn dư vật tư không được phép từ khu thông thường.
[LC] SR 2.2.4 [LC]	<b>Thiết bị tiết kiệm năng lượng</b> Khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, máy móc có hiệu suất cao và ứng dụng công nghệ thông minh (IoT, nhật ký điện tử, hệ thống cảnh báo thời tiết và sâu bệnh) nhằm tối ưu đầu vào và giảm phát thải gián tiếp trong canh tác.

## 2.3 Điều kiện làm việc và vệ sinh

[B] SR 2.3.1	<b>Điều kiện làm việc an toàn phù hợp với lao động đặc thù trong sản xuất trồng trọt</b> Phải cung cấp điều kiện làm việc, sinh hoạt và trang thiết bị an toàn tối thiểu cho người lao động; có bảo hộ lao động và hướng dẫn sử dụng an toàn trang thiết bị, máy móc, dụng cụ....) [ Dẫn chiếu: Đồng thời đáp ứng các yêu cầu theo VFS-GEN-PS.4.2 SR 4.2.2; SR 4.2.3 SR 4.2.4. SR 4.2.5. 4.2.7]
-----------------	---

## 3. Đầu vào sản xuất

### 3.1 Giống cây trồng

[B]	<b>Nguồn gốc giống</b>
-----	------------------------

SR 3.1.1	Phải sử dụng giống cây trồng có nguồn gốc rõ ràng, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc giống địa phương đã được sản xuất, sử dụng lâu năm không gây độc cho người; hồ sơ về nguồn gốc giống phải được lưu giữ.
[B] SR 3.1.2	<b>Nghiêm cấm GMO</b> Nghiêm cấm sử dụng giống biến đổi gen (GMO) và bất kỳ vật liệu trồng trọt nào có nguồn gốc biến đổi gen trong toàn bộ quá trình sản xuất của tổ chức thành viên. Dẫn chiếu: VFS-GEN- SR 6.1.3]
[B] SR 3.1.3	<b>Ưu tiên giống kháng bệnh</b> Phải ưu tiên sử dụng giống có khả năng kháng sâu bệnh và sử dụng hạt giống, cây giống khỏe, sạch sâu bệnh nhằm giảm nhu cầu sử dụng thuốc BVTV.
[GAP] SR 3.1.4 [GAP]	<b>Vật liệu trồng trọt được xử lý</b> Các vật liệu trồng trọt được xử lý chỉ được chấp nhận khi được xử lý bằng các chất được liệt kê trong Phụ lục GAP của bộ tiêu chuẩn này.
[ORG] SR 3.1.5 [ORG]	<b>Ưu tiên giống hữu cơ</b> Sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt từ hệ thống nông nghiệp hữu cơ. Trường hợp không có sẵn giống hữu cơ, có thể sử dụng hạt giống và vật liệu trồng trọt thông thường chưa qua xử lý. Nghiêm cấm sử dụng giống nuôi cấy mô.

### 3.2 Phân bón và chất bổ sung

[B] SR 3.2.1	<b>Sử dụng phân bón phù hợp</b> Sử dụng phân bón và chất bổ sung phù hợp với quy định; việc bón phân phải dựa trên nhu cầu dinh dưỡng của từng loại cây trồng và kết quả phân tích đất hoặc hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền; hồ sơ sử dụng phân bón phải được lưu giữ đầy đủ.
[GAP] SR 3.2.2 [GAP]	<b>Chỉ sử dụng phân hữu cơ được phép</b> Không được sử dụng các loại phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học, phân bón nano. Chỉ được sử dụng phân bón hữu cơ và chất bổ sung đã được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam theo danh mục G.A.P; chỉ được sử dụng phân khoáng có nguồn gốc tự nhiên như biện pháp bổ sung. [Tham chiếu: Danh mục phân bón được phép — Phụ lục GAP]
[GAP] SR 3.2.3 [GAP]	<b>Quy tắc sử dụng phân chuồng</b> Khi sử dụng phân gia súc, gia cầm làm phân bón, phải ủ hoại mục và kiểm soát hàm lượng kim loại nặng theo quy định; không được sử dụng phân người trên cây lương thực. Phân động vật thô chỉ được đưa vào đất khi: (a) áp dụng cho đất không dùng cho cây phục vụ con người; (b) bón ít nhất 120 ngày trước thu hoạch với cây có phần ăn được tiếp xúc trực tiếp với đất; (c) bón ít nhất 90 ngày trước thu hoạch với cây có phần ăn được không tiếp xúc trực tiếp với đất.
[ORG] SR 3.2.4 [ORG]	<b>Nghiêm cấm phân bón hóa học tổng hợp</b> Nghiêm cấm tất cả phân bón hóa học tổng hợp, phân bón hòa tan bằng phương pháp hóa học (như supe lân), phân bón nano và bất kỳ chất bổ sung nào có nguồn gốc hóa học tổng hợp; chỉ được sử dụng các sản phẩm có trong Danh mục đầu vào được phép của Module Hữu cơ. [Tham chiếu: Danh mục đầu vào được phép — Phụ lục ORG]
[ORG] SR 3.2.5 [ORG]	<b>Quy trình ủ phân hữu cơ</b> Phân hữu cơ từ thực vật hoặc động vật phải được ủ với tỷ lệ C:N ban đầu từ 25:1 đến 40:1 và duy trì nhiệt độ 55°C–77°C tối thiểu 3 ngày đối với hệ thống ủ trong

	thùng hoặc đồng ủ tñnh có sục khí, hoặc tối thiểu 15 ngày đối với đồng ủ dài trong đó phải đảo trộn tối thiểu 5 lần.
[LC] SR 3.2.6 [LC]	<b>Quản lý phân đạm giảm phát thải N<sub>2</sub>O</b> Áp dụng các biện pháp giảm phát thải N <sub>2</sub> O từ phân bón: chia nhỏ lượng bón, bón đúng thời điểm sinh trưởng của cây, kết hợp chế phẩm vi sinh cố định đạm, hạn chế bón dư thừa; ghi chép đầy đủ chủng loại, khối lượng và thời điểm sử dụng phân bón làm dữ liệu đầu vào cho hệ thống MRV.
[LC] SR 3.2.7 [LC]	<b>Khuyến khích sản xuất phân bón tại chỗ</b> Khuyến khích tự sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ tại chỗ từ phụ phẩm nông nghiệp nhằm giảm phát thải gián tiếp từ vận chuyển và sản xuất phân bón thương mại; đây cũng là nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống MRV.

### 3.3 Bảo vệ thực vật

[B] SR 3.3.1	<b>Áp dụng IPM</b> Phải áp dụng các quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) bao gồm: quản lý độ phì nhiêu, biện pháp canh tác, lựa chọn giống phù hợp và tăng cường đa dạng sinh học để kiểm soát sâu bệnh và cỏ dại; thực hiện luân canh cây trồng, quản lý dinh dưỡng đất, vệ sinh đồng ruộng để loại bỏ mầm bệnh và hạt cỏ dại.
[B] SR 3.3.2	<b>Biện pháp kiểm soát sinh học và vật lý</b> Được phép áp dụng: bảo vệ và tạo môi trường thuận lợi cho thiên địch; phóng thích thiên địch và các loài ký sinh; trồng cây xua đuổi hoặc dẫn dụ; sử dụng bẫy, rào chắn, ánh sáng, nhiệt độ hoặc tiếng động; cắt tỉa và nhổ cỏ bằng tay, canh tác cơ giới, che phủ đất bằng vật liệu tự nhiên.
[B] SR 3.3.3	<b>Ghi chép sử dụng hóa chất BTVT</b> Phải ghi chép đầy đủ về việc sử dụng hóa chất và thực hiện các biện pháp nhằm giảm dần lượng hóa chất đầu vào theo thời gian; áp dụng biện pháp ngăn ngừa thuốc BTVT phát tán sang nguồn nước, khu dân cư, vùng đệm sinh thái và cây trồng lân cận.
[B] SR 3.3.4	<b>Nghiêm cấm hóa chất bị cấm</b> Nghiêm cấm tuyệt đối sử dụng các hoạt chất trong danh mục cấm của Bộ tiêu chuẩn VietFarm và của pháp luật Việt Nam hiện hành. <i>[Tham chiếu: Danh mục hóa chất cấm — Phụ lục chung VietFarm]</i>
[GAP] SR 3.3.5 [GAP]	<b>Giới hạn sử dụng thuốc BTVT hóa học</b> Khi xảy ra nguy hại nghiêm trọng và các biện pháp khác không hiệu quả, chỉ được sử dụng các hoạt chất được phép theo Danh mục G.A.P; phải áp dụng nguyên tắc xử lý chọn lọc, đúng vị trí và đúng thời điểm; phải luân phiên và thay đổi nhóm hoạt chất khi sử dụng thuốc BTVT nhằm hạn chế tình trạng kháng thuốc của sâu bệnh. <i>[Tham chiếu: Danh mục hoạt chất được phép — Phụ lục GAP]</i>
[ORG] SR 3.3.6 [ORG]	<b>Nghiêm cấm thuốc BTVT hóa học tổng hợp</b> Nghiêm cấm tất cả thuốc BTVT hóa học tổng hợp; chỉ được sử dụng các chất có nguồn gốc thực vật, khoáng hoặc chế phẩm sinh học không chứa chất tổng hợp nằm trong Danh mục đầu vào được phép của Module Hữu cơ; việc sử dụng phải được ghi chép đầy đủ và có hóa đơn chứng từ. <i>[Tham chiếu: Danh mục đầu vào được phép — Phụ lục ORG]</i>
[LC] SR 3.3.7 [LC]	<b>Ghi chép thuốc BTVT phục vụ MRV</b>

Ghi chép đầy đủ việc sử dụng thuốc BVTV bao gồm: tên thuốc, hoạt chất, liều lượng, số lần phun, thời điểm, thiết bị sử dụng, nhiên liệu/điện năng tiêu thụ phục vụ hệ thống MRV và tính toán phát thải gián tiếp.

#### 4. Tính toàn vẹn sản xuất và giai đoạn chuyển đổi

<b>[GAP]</b> SR 4.1.1 <b>[GAP]</b>	<b>Giai đoạn chuyển đổi G.A.P</b> Phải có thời gian quản lý G.A.P ít nhất 12 tháng đối với cây hàng năm và 18 tháng đối với cây lâu năm trước khi sản phẩm thu hoạch được mang nhãn G.A.P. Thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản tính từ ngày bắt đầu áp dụng quản lý G.A.P. Việc giảm thời gian chuyển đổi chỉ được chấp thuận khi có bằng chứng xác thực về việc không sử dụng đầu vào không được phép trong thời gian trước đó.
<b>[GAP]</b> SR 4.1.2 <b>[GAP]</b>	<b>Tính toàn vẹn G.A.P</b> Phải thực hiện cam kết dài hạn áp dụng thực hành G.A.P trên toàn bộ khu vực canh tác đăng ký đánh giá; không được chuyển đổi qua lại giữa khu G.A.P và khu thông thường trên cùng một diện tích; phải tách biệt rõ ràng bằng rào cản vật lý; phải áp dụng biện pháp quản lý phân biệt (giống khác nhau, lịch thời vụ/thu hoạch riêng, nhận diện riêng); lưu giữ đầy đủ hồ sơ chứng minh việc phân tách.
<b>[GAP]</b> SR 4.1.3 <b>[GAP]</b>	<b>Bảo quản nguyên liệu và sản phẩm G.A.P</b> Phải bảo quản nguyên liệu đầu vào và sản phẩm G.A.P riêng biệt, không để lẫn, nhiễm chéo hoặc tiếp xúc với vật tư, sản phẩm từ khu vực sản xuất thông thường trong toàn bộ chuỗi sản xuất-bảo quản-sơ chế.
<b>[ORG]</b> SR 4.1.4 <b>[ORG]</b>	<b>Giai đoạn chuyển đổi hữu cơ</b> Phải có thời gian chuyển đổi hữu cơ tối thiểu 24 tháng (cây hàng năm) hoặc 36 tháng (cây lâu năm) trước khi thu hoạch sản phẩm mang nhãn hữu cơ; trong thời gian chuyển đổi sản phẩm phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ' và không được sử dụng logo chứng nhận hữu cơ chính thức. Thời gian chuyển đổi phải được ghi nhận bằng văn bản từ ngày nộp đơn đăng ký.
<b>[ORG]</b> SR 4.1.5 <b>[ORG]</b>	<b>Tính toàn vẹn hữu cơ</b> Phải tách biệt hoàn toàn khu hữu cơ với khu G.A.P và khu thông thường; thiết bị dùng chung phải được vệ sinh hoàn toàn với hồ sơ ghi chép; không sử dụng bất kỳ đầu vào không được phép nào trong và ngoài phạm vi khu hữu cơ; nếu có rủi ro ô nhiễm từ bên ngoài (phun thuốc lân cận, ô nhiễm không khí, nước...) phải có biện pháp phòng ngừa và ghi chép đầy đủ.

#### 5. Phụ phẩm, chất thải và kinh tế tuần hoàn

<b>[B]</b> SR 5.1.1	<b>Thu gom và xử lý chất thải sản xuất</b> Áp dụng biện pháp giảm phát sinh chất thải rắn trong sản xuất thông qua phân loại tại nguồn, tái sử dụng hoặc tái chế khi phù hợp; xử lý chất thải hữu cơ bằng ủ sinh học; hạn chế thất thoát nông sản theo thứ tự ưu tiên: sử dụng cho con người → chăn nuôi → tái chế/ủ.
<b>[B]</b> SR 5.1.2	<b>Xử lý bao bì hóa chất</b> Có khu vực chứa riêng cho bao bì hóa chất và thuốc BVTV đã qua sử dụng; không tái sử dụng bao bì này; không được đốt bao bì hóa chất; chất thải nguy hại phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

[B] SR 5.1.3	<b>Xử lý nước thải</b> Nước thải từ khu vực sản xuất và sơ chế phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; không được xả thải trực tiếp vào nguồn nước mặt hoặc ngầm.
[LC] SR 5.1.4 [LC]	<b>Nghiêm cấm đốt phụ phẩm đồng ruộng</b> Nghiêm cấm đốt rơm rạ, thân lá cây trồng sau thu hoạch; áp dụng nguyên tắc cày vùi, ủ và hoàn trả phụ phẩm cho đất nhằm tăng lưu trữ carbon và giảm phát thải CH <sub>4</sub> và N <sub>2</sub> O.
[LC] SR 5.1.5 [LC]	<b>Tái sử dụng phụ phẩm theo mô hình tuần hoàn</b> Khuyến khích tái sử dụng phụ phẩm làm nguyên liệu cho phân hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, nhiên liệu sinh học; áp dụng công nghệ ủ compost kiểm soát nhiệt độ, biochar và các mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm giảm phát thải khí nhà kính và cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên.
[LC] SR 5.1.6 [LC]	<b>Giảm thiểu chất thải nhựa</b> Thực hiện tái chế vật liệu và giảm thiểu chất thải nhựa trong canh tác; tái sử dụng bao bì và vật liệu khi bảo đảm an toàn; ghi chép và theo dõi lượng chất thải phát sinh theo từng loại phục vụ hệ thống MRV.

## 6. Sau thu hoạch, chuỗi phân phối và bán hàng

### 6.1 Sau thu hoạch

[B] SR 6.1.1	<b>Duy trì tính toàn vẹn sản phẩm sau thu hoạch</b> Phải duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm trong toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vận chuyển và bảo quản; ngăn ngừa mọi khả năng nhiễm chéo với sản phẩm thông thường; theo dõi và phát hiện mối nguy sau thu hoạch để áp dụng biện pháp kiểm soát kịp thời.
[B] SR 6.1.2	<b>Quy trình thu hoạch</b> Phải sử dụng dụng cụ riêng, sạch, không chứa tồn dư hóa chất; thu hoạch đúng thời điểm; sử dụng thùng chứa sạch dành riêng; đánh dấu hoặc dán nhãn phân biệt ngay tại thời điểm thu hoạch; ghi chép đầy đủ thời gian và khối lượng thu hoạch.
[B] SR 6.1.3	<b>Sơ chế và bảo quản</b> Trong sơ chế và chế biến: chỉ được sử dụng phương pháp vật lý hoặc sinh học; sử dụng nước sạch đạt chuẩn; chỉ dùng phụ gia hoặc chất hỗ trợ chế biến nằm trong danh mục cho phép. Trong bảo quản: duy trì nhiệt độ và độ ẩm phù hợp; không được sử dụng chất bảo quản hoặc chất chống nấm mốc tổng hợp.
[B] SR 6.1.4	<b>Đảm bảo thời hạn sử dụng cách ly</b> Thu hoạch sản phẩm phải đảm bảo thời gian cách ly (PHI) đối với thuốc BVTV và kháng sinh (nếu có) theo quy định hiện hành hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất thuốc.
[GAP] SR 6.1.5 [GAP]	<b>Không chiếu xạ sản phẩm G.A.P</b> Nghiêm cấm chiếu xạ sản phẩm G.A.P; không được sử dụng bất kỳ hóa chất nào không được phép trong quá trình sơ chế và bảo quản sản phẩm G.A.P; sản phẩm G.A.P phải được tách biệt không gian hoặc thời gian với sản phẩm thông thường trong quá trình sơ chế.
[LC] SR 6.1.6 [LC]	<b>Công nghệ sau thu hoạch giảm phát thải</b> Áp dụng công nghệ sau thu hoạch (sấy, bảo quản, phân loại, xử lý sau thu hoạch) nhằm giảm tổn thất, hạn chế hư hỏng, tối ưu năng lượng và giảm phát thải CO <sub>2</sub> e;

khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng và công nghệ thân thiện môi trường.

## 6.2 Vận chuyển và phân phối

<b>[B]</b> SR 6.2.1	<b>Vận chuyển phù hợp</b> Phải sử dụng phương tiện vận chuyển chuyên dụng hoặc có biện pháp ngăn cách phù hợp; làm sạch phương tiện trước khi sử dụng; duy trì nhiệt độ và độ ẩm thích hợp trong quá trình vận chuyển; tách biệt khu vực xếp dỡ hàng hóa đã chứng nhận với hàng hóa thông thường.
<b>[B]</b> SR 6.2.2	<b>Lưu hồ sơ vận chuyển</b> Phải lưu trữ hồ sơ vận chuyển bao gồm ngày vận chuyển, nguồn gốc, điểm đến, số lượng, chủng loại sản phẩm và thông tin phương tiện vận chuyển.
<b>[B]</b> SR 6.2.3	<b>Tính toàn vẹn trong phân phối</b> Phải đảm bảo sản phẩm được tách biệt hoàn toàn với sản phẩm không có chứng nhận trong toàn bộ chuỗi phân phối; kiểm tra định kỳ để đảm bảo tính toàn vẹn.
<b>[LC]</b> SR 6.2.4 <b>[LC]</b>	<b>Tối ưu vận chuyển giảm phát thải</b> Triển khai biện pháp giảm phát thải trong vận chuyển: tối ưu tuyến đường, giảm chuyến rỗng, tối ưu tải trọng và sử dụng phương tiện tiết kiệm nhiên liệu khi có điều kiện; ghi chép đầy đủ thông tin vận chuyển bao gồm quãng đường, phương tiện, số chuyến, tiêu thụ nhiên liệu phục vụ tính toán CFP (dấu chân carbon sản phẩm).

## 6.3 Ghi nhãn sản phẩm

<b>[B]</b> SR 6.3.1	<b>Ghi nhãn đúng quy định</b> Phải ghi nhãn rõ ràng đối với tất cả sản phẩm theo quy định hiện hành về ghi nhãn hàng hóa; nhãn phải bao gồm: tên sản phẩm, thông tin nhà sản xuất, mã truy xuất nguồn gốc, ngày sản xuất/đóng gói và hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, nguồn gốc xuất xứ, và thông tin về tổ chức chứng nhận.
<b>[B]</b> SR 6.3.2	<b>Sử dụng logo VietFarm đúng quy định</b> Phải sử dụng logo VietFarm đúng quy cách theo hướng dẫn của tổ chức cấp chứng nhận và chỉ sau khi được phê duyệt chính thức; không được sử dụng logo sau khi chứng nhận hết hiệu lực. [Dẫn chiếu: Theo VFS-GEN-SR10.2.1; SR10.2.2]
<b>[GAP]</b> SR 6.3.3 <b>[GAP]</b>	<b>Ghi nhãn sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi</b> Đối với sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi G.A.P, phải ghi rõ 'sản phẩm trong giai đoạn chuyển đổi' và không được sử dụng logo chứng nhận G.A.P chính thức; không được ghi nhãn G.A.P cho sản phẩm không đạt yêu cầu hoặc chưa qua xác nhận.
<b>[ORG]</b> SR 6.3.4 <b>[ORG]</b>	<b>Ghi nhãn sản phẩm hữu cơ</b> Sản phẩm hữu cơ chỉ được mang nhãn hữu cơ sau khi hoàn thành giai đoạn chuyển đổi và được tổ chức chứng nhận xác nhận bằng văn bản; trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ, sản phẩm phải ghi rõ 'đang trong giai đoạn chuyển đổi hữu cơ'; không được sử dụng bất kỳ từ ngữ nào gợi ý hữu cơ khi chưa được cấp chứng nhận.
<b>[LC]</b>	<b>Nhãn sản phẩm phát thải thấp</b>

<b>SR 6.3.5</b> [LC]	Chỉ được sử dụng nhãn VietFarm Xanh (Low Carbon) khi có dữ liệu MRV hợp lệ được tổ chức chứng nhận phê duyệt; sản phẩm được công bố là phát thải thấp phải có bằng chứng khoa học và xác nhận độc lập; không được sử dụng bất kỳ từ ngữ nào liên quan đến 'phát thải thấp', 'carbon thấp', 'xanh' khi chưa được xác nhận bởi hệ thống MRV hợp lệ.
-------------------------	---

## 6.4 Truy xuất nguồn gốc

<b>[B]</b> SR 6.4.1	<p><b>Hệ thống truy xuất nguồn gốc</b></p> <p>Phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc xuyên suốt từ trang trại đến người tiêu dùng; ghi nhận và lưu trữ thông tin truy xuất bao gồm nhà sản xuất, lô sản xuất, ngày thu hoạch, đơn vị sơ chế/chế biến, đơn vị đóng gói, kênh phân phối và lịch sử vận chuyển-giao nhận; phải duy trì khả năng truy xuất tối thiểu 24 tháng sau khi bán sản phẩm.</p> <p style="background-color: yellow;">[Dẫn chiếu: theo VFS-GEN-PS 7.1 SR7.1.1; SR7.1.2; SR 7.1.3; SR7.1.4, SR 7.1.5]</p>
<b>[B]</b> SR 6.4.2	<p><b>Công cụ truy xuất</b></p> <p>Phải cung cấp công cụ truy xuất dễ dàng cho người tiêu dùng như mã QR, ứng dụng tra cứu hoặc số điện thoại hỗ trợ.</p>
<b>[LC]</b> SR 6.4.3 [LC]	<p><b>Truy xuất tích hợp dữ liệu MRV</b></p> <p>Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải được tích hợp để ghi nhận các thông tin phục vụ tính toán phát thải: lô thửa, vật tư đầu vào, tiêu thụ năng lượng, vận chuyển, khoảng cách di chuyển, nhiên liệu sử dụng; lưu trữ thông tin truy xuất và dữ liệu MRV tối thiểu 24 tháng và cung cấp công cụ tra cứu hỗ trợ minh bạch carbon.</p>

## 6.5 Bao bì đóng gói

<b>[B]</b> SR 6.5.1	<p><b>Vật liệu bao bì an toàn</b></p> <p>Khi đóng gói phải sử dụng vật liệu sạch, mới, không có nguy cơ gây nhiễm bẩn; ghi nhãn đầy đủ theo quy định; đảm bảo việc đóng gói không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.</p>
<b>[B]</b> SR 6.5.2	<p><b>Ưu tiên bao bì thân thiện môi trường</b></p> <p>Ưu tiên sử dụng vật liệu bao bì thân thiện môi trường, có thể tái chế hoặc phân hủy sinh học; hạn chế sử dụng bao bì nhựa dùng một lần.</p>
<b>[LC]</b> SR 6.5.3 [LC]	<p><b>Kế hoạch giảm bao bì nhựa</b></p> <p>Lập kế hoạch giảm dần bao bì nhựa một lần trong hoạt động sản xuất và đóng gói; ưu tiên sử dụng bao bì có thể tái chế hoặc tái sử dụng thay cho bao bì nhựa dùng một lần; ghi chép và theo dõi lượng bao bì sử dụng theo từng giai đoạn của chuỗi cung ứng làm dữ liệu MRV.</p>

## 7. Hệ thống quản lý chất lượng

### 7.1 Quy trình sản xuất và ghi chép

<b>[B]</b> SR 7.1.1	<p><b>Quy trình sản xuất chi tiết</b></p> <p>Phải xây dựng quy trình sản xuất chi tiết cho từng loại hoặc nhóm cây trồng, phù hợp điều kiện địa phương và tuân thủ yêu cầu VietFarm; quy trình phải bao quát đầy đủ các khâu từ chuẩn bị đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch đến sơ chế; phải</p>
------------------------	--

	được phổ biến, đào tạo và đảm bảo tất cả thành viên tham gia sản xuất hiệu và áp dụng thống nhất.
[B] SR 7.1.2	<b>Hệ thống ghi chép và lưu trữ</b> Phải thực hiện ghi chép đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chuẩn VietFarm; khuyến khích sử dụng nhật ký điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc có xác nhận; phải lưu trữ và kiểm soát tài liệu, hồ sơ trong thời gian tối thiểu 12 tháng kể từ ngày thu hoạch.
[LC] SR 7.1.3 [LC]	<b>Hệ thống MRV — Đo lường và kiểm kê phát thải</b> Tổ chức phải thiết lập và duy trì hệ thống MRV để đo lường, tính toán và kiểm kê khí nhà kính phát sinh trong quá trình sản xuất theo chu kỳ định kỳ; hệ thống MRV phải bao gồm các nguồn phát thải chính: đất, phân bón, quản lý nước, nhiên liệu, điện năng, vận chuyển nội bộ và phụ phẩm; việc thu thập dữ liệu phải dựa trên phương pháp thống nhất, đảm bảo độ chính xác và khả năng kiểm chứng.
[LC] SR 7.1.4 [LC]	<b>Cơ sở dữ liệu phát thải carbon</b> Xây dựng cơ sở dữ liệu phát thải theo từng công đoạn sản xuất và từng lô sản phẩm; hồ sơ carbon phải được lưu trữ đầy đủ bao gồm hóa đơn vật tư đầu vào, hồ sơ giao nhận, báo cáo kiểm nghiệm, nhật ký vận hành, chỉ số sức khỏe đất, thông số kỹ thuật thiết bị, dữ liệu tiêu thụ năng lượng và nước; lượng hóa phát thải trên mỗi đơn vị sản phẩm (kg CO <sub>2</sub> e/kg) và theo dõi xu hướng giảm qua từng năm.

## 7.2 Kiểm soát chất lượng và đánh giá nội bộ

[B] SR 7.2.1	<b>Kiểm soát chất lượng chuỗi phân phối</b> Phải thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tại các điểm quan trọng trong chuỗi phân phối; thực hiện kiểm tra định kỳ điều kiện bảo quản, nhiệt độ, độ ẩm; phải có biện pháp kiểm soát hàng giả, hàng nhái và phòng ngừa gian lận thương mại.
[B] SR 7.2.2	<b>Cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại</b> Phải thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm; phải có quy trình thu hồi sản phẩm không đạt yêu cầu chất lượng hoặc an toàn. [Dẫn chiếu: Theo VFS-GEN-PS.10.5; SR 10.5.1; SR 10.5.2]
[B] SR 7.2.3	<b>Đánh giá nội bộ định kỳ</b> Phải tổ chức đánh giá nội bộ định kỳ tối thiểu mỗi 12 tháng; sử dụng kết quả đánh giá để xác định cơ hội cải tiến liên tục; khi phát hiện điểm không phù hợp, phải phân tích nguyên nhân, thực hiện hành động khắc phục và theo dõi kết quả khắc phục. [Dẫn chiếu: Theo VFS-GEN-PS.10.7; SR10.7.1; SR 10.7.2; SR 10.7.3; SR 10.7.4; SR 10.7.5]
[LC] SR 7.2.4 [LC]	<b>Mục tiêu và kế hoạch giảm phát thải</b> Thiết lập mục tiêu giảm phát thải hàng năm phù hợp với điều kiện sản xuất và dữ liệu phát thải đã được xác minh; xây dựng và triển khai kế hoạch giảm phát thải, bao gồm tối ưu hóa vật tư đầu vào, giảm sử dụng phân đạm hóa học, áp dụng biện pháp canh tác carbon thấp, tiết kiệm năng lượng và cải tiến thiết bị; các biện pháp giảm phát thải phải được ưu tiên theo nguyên tắc: tránh phát sinh → giảm thiểu → tái sử dụng → tái chế → thu hồi tài nguyên.
[LC] SR 7.2.5 [LC]	<b>Chứng nhận carbon và đánh giá vòng đời sản phẩm</b> Thực hiện đánh giá vòng đời sản phẩm (LCA) để xác định các điểm nóng phát thải; áp dụng hoặc tham gia hệ thống chứng nhận carbon phù hợp (VietFarm

Carbon, ISO 14067 hoặc tương đương) khi có yêu cầu từ thị trường hoặc đối tác; hồ sơ LCA, CFP và kết quả xác minh phải được lưu trữ và cập nhật định kỳ.

[LC]  
SR 7.2.6  
[LC]

#### **Đánh giá nội bộ về phát thải**

Phải có quy trình đánh giá nội bộ chuyên biệt cho hệ thống quản lý phát thải tối thiểu mỗi 12 tháng; khi phát hiện điểm không phù hợp phải phân tích nguyên nhân gốc rễ và thực hiện hành động khắc phục kịp thời; toàn bộ hồ sơ đánh giá nội bộ, không phù hợp, biện pháp khắc phục và bằng chứng hoàn thành phải được lưu trữ để phục vụ giám sát và xác minh bên thứ ba.

# TÀI LIỆU VIỆN DẪN

## I. VFS-CROP [LC] — TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT PHÁT THẢI THẤP

### TÀI LIỆU VIỆN DẪN VÀ THAM KHẢO

#### 1. Pháp luật Việt Nam

##### 1.1 Luật và Bộ luật

- (1) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).
- (2) Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 (hiệu lực từ 01/01/2020).
- (3) Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 và các văn bản sửa đổi.
- (4) Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

##### 1.2 Nghị định

- (5) Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 — Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon.
- (6) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 — Hướng dẫn chi tiết Luật Bảo vệ Môi trường.
- (7) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 — Về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.

##### 1.3 Thông tư

- (8) Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 — Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.
- (9) Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT — Sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2018 về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản.
- (10) Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT ngày 09/02/2018 — Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.
- (11) Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 — Hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. (*Lưu ý: kiểm tra văn bản cập nhật sau sáp nhập Bộ NN&MT năm 2025*)
- (12) Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 — Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
- (13) Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 — Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính.

## **2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)**

### **2.1 Đất và nước**

(14) QCVN 03-MT:2015/BTNMT — Giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

(15) QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt.

(16) QCVN 09-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước dưới đất.

(17) QCVN 02:2009/BYT — Chất lượng nước sinh hoạt.

### **2.2 An toàn thực phẩm**

(18) QCVN 8-1:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

(19) QCVN 8-2:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

(20) QCVN 8-3:2012/BYT — Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

(21) QCVN 01-132:2013/BNNPTNT — Rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

### **2.3 Bao bì và dụng cụ tiếp xúc thực phẩm**

(22) QCVN 12-1:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp.

(23) QCVN 12-2:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su.

(24) QCVN 12-3:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại.

(25) QCVN 12-4:2015/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

## **3. Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN)**

(26) TCVN ISO 14067:2021 — Khí nhà kính: Dấu vết carbon của sản phẩm — Yêu cầu và hướng dẫn định lượng. (Tương đương ISO 14067:2018)

(27) TCVN ISO 14064-1:2019 — Khí nhà kính — Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn định lượng và báo cáo phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức.

## **4. Cam kết và chiến lược quốc gia về khí hậu**

(28) Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, cập nhật năm 2022 — Cam kết giảm phát thải 43,5% vào năm 2030 và đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

(29) Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 — Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

(30) Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015). Việt Nam phê chuẩn năm 2016.

## 5. Tài liệu tham khảo và hướng dẫn kỹ thuật

(31) Cục Trồng trọt, Bộ NN&MT (2025). *Sổ tay Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long*.

(32) VCCI (2023). *Thỏa thuận Xanh EU và xuất khẩu Việt Nam: Trường hợp của ngành nông sản, thực phẩm và dệt may*. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

(33) Sonesson, U. et al. (2009). Food production and emissions of greenhouse gases. *SIK Report No. 772*.

(34) IPCC (2006). *IPCC Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories, Volume 4: Agriculture, Forestry and Other Land Use*. IGES, Japan.

# II. VFS-CROP [ORG] — TIÊU CHUẨN TRỒNG TRỌT HỮU CƠ

## TÀI LIỆU VIỆN DẪN VÀ THAM KHẢO

### 1. Pháp luật Việt Nam

#### 1.1 Luật và Bộ luật

(1) Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và Luật sửa đổi số 28/2018/QH14; Văn bản hợp nhất số 61/VBHN-VPQH ngày 15/8/2025 (hiệu lực từ 01/01/2026).

(2) Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

(3) Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 và các văn bản sửa đổi.

(4) Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

#### 1.2 Nghị định

(5) Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 — Về nhãn hàng hóa và các văn bản sửa đổi.

#### 1.3 Thông tư

(6) Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 — Chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

(7) Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT — Sửa đổi, bổ sung Thông tư 38/2018.

(8) Thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT — Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam và các văn bản cập nhật.

(9) Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 — Hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

(10) Thông tư số 50/2016/TT-BYT — Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và các văn bản sửa đổi.

*(Các thông tư về phụ gia thực phẩm và ghi nhãn dưới đây đã được pháp điển hóa vào các văn bản mới hơn — kiểm tra văn bản hiện hành trước khi áp dụng)*

(11) Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 — Hướng dẫn quản lý phụ gia thực phẩm và Thông tư sửa đổi số 08/2015/TT-BYT ngày 11/5/2015.

## **2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN)**

### **2.1 Đất và nước**

(12) QCVN 03-MT:2015/BTNMT — Giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

(13) QCVN 08-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước mặt.

(14) QCVN 09-MT:2015/BTNMT — Chất lượng nước dưới đất.

(15) QCVN 15:2008/BTNMT — Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

(16) QCVN 01:2009/BYT — Chất lượng nước ăn uống.

(17) QCVN 02:2009/BYT — Chất lượng nước sinh hoạt.

### **2.2 An toàn thực phẩm**

(18) QCVN 8-1:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

(19) QCVN 8-2:2011/BYT — Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

(20) QCVN 8-3:2012/BYT — Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

(21) QCVN 01-132:2013/BNNPTNT — Rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

### **2.3 Bao bì và dụng cụ tiếp xúc thực phẩm**

(22) QCVN 12-1:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp.

(23) QCVN 12-2:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng cao su.

(24) QCVN 12-3:2011/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng kim loại.

(25) QCVN 12-4:2015/BYT — Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men.

## **3. Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Codex**

(26) TCVN 11041-1:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

- (27) TCVN 11041-2:2017 — Nông nghiệp hữu cơ — Phần 2: Trồng trọt hữu cơ.
- (28) TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985, Amendment 2010) — Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn.
- (29) TCVN 6417:2010 (CAC/GL 66-2008) — Hướng dẫn sử dụng hương liệu.
- (30) TCVN 3974:2015 (CODEX STAN 150-1985, Revised 2012) — Muối thực phẩm.
- (31) CAC/GL 32-1999, Revised 2007, Amendment 2013 — *Guidelines for the Production, Processing, Labelling and Marketing of Organically Produced Foods*. Codex Alimentarius Commission.

#### **4. Tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế và khu vực**

- (32) IFOAM — *IFOAM Norms for Organic Production and Processing*, Version 2014 và phiên bản cập nhật. International Federation of Organic Agriculture Movements.
- (33) Ban điều phối PGS Việt Nam — *Tiêu chuẩn hữu cơ PGS (Hệ thống đảm bảo cùng tham gia)*, 2013.
- (34) ASEAN — *ASEAN Standard for Organic Agriculture* (phiên bản hiện hành). Ban Thư ký ASEAN.
- (35) GOMA Working Group — *Asia Regional Organic Standard*. Global Organic Market Access Initiative.
- (36) EU — *Council Regulation (EC) No 834/2007* ngày 28/6/2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ. (*Lưu ý: đã được thay thế bởi EU Regulation 2018/848 từ 01/01/2022. Khuyến nghị tham chiếu EU 2018/848 khi xuất khẩu sang EU*)
- (37) EU — *Commission Regulation (EC) No 889/2008* ngày 5/9/2008. (*Đã bị thay thế — xem EU 2018/848*)
- (38) USDA — *National Organic Program (NOP)*, Code of Federal Regulations Title 7, Part 205 (phiên bản hiện hành). *Áp dụng khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ.*
- (39) JGAP (2010) — *Control Point and Compliance Criteria: Fruits and Vegetables*. Japan Good Agricultural Practice. (*Tài liệu tham khảo*)
- (40) JAS (2017) — *Japanese Agricultural Standard for Organic Plants*. Bộ Nông, Lâm và Ngư nghiệp Nhật Bản.
- (41) TAS 9000 Part 1-2009 — *Organic Agriculture: Production, Processing, Labelling and Marketing*. Tiêu chuẩn Nông nghiệp Thái Lan.
- (42) CAN/CGSB-32.310-2015 — *Organic Production Systems: General Principles and Management Standards*. Tiêu chuẩn quốc gia Canada. (*Tài liệu tham khảo*)

#### **5. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm**

- (43) ISO 22000:2018 — *Food Safety Management Systems — Requirements for any organization in the food chain*.
- (44) GMP — *Good Manufacturing Practice* (Thực hành sản xuất tốt). Codex Alimentarius CAC/RCP 1-1969 và các văn bản cập nhật.

(45) HACCP — *Hazard Analysis and Critical Control Points*. Codex Alimentarius, Rev. 2003 và các phiên bản cập nhật.



## PHỤ LỤC

## B1. DANH MỤC CÁC CHẤT CẤM SỬ DỤNG

Danh sách bị cấm bao gồm các Thuốc trừ sâu Nguy Hiểm Cao không được sử dụng cho các sản phẩm VietFarm. Các tiêu chí để phân loại một vật liệu trong Danh sách CẤM là:

Được liệt kê theo công ước HOẶC LÀ Độc tính cấp tính cao HOẶC LÀ

Hiệu quả lâu dài độc hại hoặc tiếp xúc lâu dài (Chất gây ung thư, đột biến, Repro độc, rối loạn nội tiết) HOẶC LÀ

- Mối quan tâm về môi trường (hai trong ba ảnh hưởng sau đây đối với môi trường a) Rất bền, b) Rất tích lũy sinh học, c) Rất độc đối với sinh vật dưới nước; HOẶC LÀ Được coi  là lỗi thời

DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG								
SỐ T T	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	Công ước	Độc tính cao cấp tính	Tác dụng độc hại kéo dài hoặc tiếp xúc lâu dài	Mối quan tâm về môi trường	Nguy hiểm đối với các dịch vụ hệ sinh thái	Lỗi thời
1	2,3,4,5-Bistetrahydro-2-furaldehyde	126-15-8						x
2	2,4,5-T	93-76-5	x					x
3	2,4,5-TCP	35471-43-3						x
4	Acetochlor	34256-82-1			x			
5	Acrolein	107-02-8		x				
6	Alachlor	15972-60-8	x		x			
7	Aldicarb	116-06-3	x	x			x	
8	Aldrin	309-00-2	x			x	x	x
9	Allyl alcohol	107-18-6		x				
10	alpha-BHC;alpha-HCH	319-84-6	x					
11	Alpha-chlorohydrin*	96-24-2		x				
12	Amitrole	61-82-5			x			
13	Anthracene oil	90640-80-5			x			
14	Arsenic and its compounds	7778-39-4			x			
15	Asbestos	1332-21-4		x				
16	Azafenidin	68049-83-2			x			
17	Azinphos-ethyl	2642-71-9		x			x	
18	Azinphos-methyl	86-50-0	x	x			x	
19	Azocyclotin	41083-11-8		x		x		
20	Benomyl	17804-35-2	x		x			
21	beta-HCH; beta-BCH	319-85-7	x		x			

DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG

S ố T T	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	C o n g u r ớ c	Đ ộ c t í n h c a o c á p t í n h	Tác d ụng đ ộc  h ại k é o  đ ài h o ặ c t iếp x úc l âu đ ài	M ối q u a n t âm v ề m ôi tr ườ ng	N g u y h i e m  đ ối v ớ i  c ác d ị ch v ụ h ệ s inh th ái	L ỗi th ờ i
22	Binapacryl	485-31-4	x					x
23	Blasticidin-S	2079-00-7		x				
24	Brodifacoum*	56073-10-0		x				
25	Bromadiolone*	28772-56-7		x				
26	Bromethalin*	63333-35-7		x		x		
27	Bromoxynil	1689-84-5		x				
28	Bromoxynil heptanoate	56634-95-8				x		
29	Bromoxynil octanoate	1689-99-2				x		
30	Butocarboxim	34681-10-2		x			x	
31	Butoxycarboxim	34681-23-7		x				
32	Cadmium compounds	7440-70-2		x				x
33	Cadusafos	95465-99-9		x		x	x	
34	Calcium arsenate	7778-44-1		x				
35	Calcium cyanide	592-01-8		x				
36	Captafol	2425 06 1	x	x	x			
37	Captan	133-06-2			x			
38	Carbofuran	1563-66-2	x	x			x	
39	Carbon tetrachloride	56-23-5, 53908-27-3, 8003-06-3			x			x
40	Chloranil	118-75-2						x
41	Chlordane	57-74-9	x		x			
42	Chlordecone	143-50-0	x			x	x	x
43	Chlordimeform	6164-98-3			x			x
44	Chlorethoxyphos	54593-83-8		x			x	
45	Chlorfenvinphos	470-90-6		x			x	
46	Chlorfluazuron	71422-67-8				x		
47	Chlormephos	24934-91-6		x				
48	Chlorobenzilate	510-15-6	x					x
49	Chlorophacinone*	3691-35-8		x				
50	Chloropicrin	76-06-2		x				
51	Chlorotoluron	15545-48-9			x			
52	Copper arsenate	7778-41-8			x			

**DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG**

S ố T T	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	C o n g u r ớ c	Đ ộ c t í n h c a o c á p t í n h	Tác d ụng đ ộc  h ại k é o  đ ài h o ặ c t iếp x úc l âu đ ài	M ôi q u a n t âm v ề m ôi tr ườ ng	Ng uy h i m đ ối v ớ i c ác d ịch v ụ h ệ s inh th ái	L ỗi th ờ i
53	Coumaphos*	56-72-4		x				
54	Coumatetralyl*	5836-29-3		x				
55	CPMA (Chloromethoxypropyl- mercuric-acetate)	1319-86-4		x	x			
56	Creosote	8001-58-9			x			
57	Cyhexatin	13121-70-5				x		
58	DBCP	96-12-8			x			x
59	DDD (dichlorodiphenyl – dichloroethan)	72-54-8		x	x	x		
60	DDT	50-29-3	x		x	x		
61	Demeton-S-methyl	919-86-8		x			x	
62	Dicofol	115-32-2				x	x	
63	Dicrotophos	141-66-2		x			x	
64	Dieldrin	60-57-1	x			x	x	x
65	Difenacoum*	56073-07-5		x				
66	Difethialone*	104653-34- 1		x				
67	Dimoxystrobin	149961-52- 4			x	x		
68	Dinocap	39300-45-3			x			
69	Dinoseb and its salts and esters	88-85-7	x					x
70	Dinoterb	1420-07-1		x	x			
71	Diphacinone*	82-66-6		x				
72	Diquat dibromide	85-00-7		x				
73	Diquat dichloride	4032-26-2		x				
74	Disulfoton	298-04-4		x				
75	DNOC and its salts	534-52-1	x	x				
76	Edifenphos	17109-49-8		x				
77	Endosulfan	115-29-7	x	x	x			
78	Endrin	72-20-8	x					x
79	E-Phosphamidon	297-99-4		x				
80	Epichlorohydrin	106-89-8			x			
81	EPN	2104-64-5		x			x	
82	Ethiofencarb	29973-13-5		x				

83	Ethoprophos; Ethoprop	13194-48-4		x				
----	-----------------------	------------	--	---	--	--	--	--

DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG

SỐ T T	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	Công ước	Độc tính cao cấp	Tác dụng độc hại kéo dài hoặc tiếp xúc lâu dài	Mối quan tâm về môi trường	Nguy hiểm đối với các dịch vụ hệ sinh thái	Lỗi thời
84	Ethylene dichloride, EDC	107-06-2	x		x			x
85	Ethylene oxide	75-21-8	x		x			
86	Ethylene thiourea	96-45-7			x			
87	Ethylenedibromide;1,2-dibromoethane, EDB	106-93-4	x		x			x
88	Famphur	52-85-7		x				
89	Fenamiphos	22224-92-6		x			x	
90	Fenarimol	60168-88-9			x			
91	Fenbutatin-oxide	13356-08-6		x		x		
92	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2			x			
93	Fentin acetate	900-95-8		x	x			
94	Fentin hydroxide	76-87-9		x	x			
95	Flocoumafen	90035-08-8		x				
96	Fluazifop-butyl	69806-50-4			x			
97	Fluazolate	174514-07-9				x		
98	Flucythrinate	70124-77-5		x			x	
99	Flumetralin	62924-70-3				x		
100	Flumioxazin	103361-09-7			x			
101	Fluoroacetamide	640-19-7	x	x				
102	Formaldehyde	50-00-0			x			
103	Formetanate	22259-30-9		x			x	
104	Furathiocarb	65907-30-4		x				
105	Halfenprox	111872-58-3				x		
106	Heptachlor	76-44-8	x			x		x
107	Heptenophos	23560-59-0		x			x	
108	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	x	x	x			x
109	Hexachlorocyclohexane HCH(Benzene hexachloride)	608-73-1	x				x	x
110	Hexaflumuron	86479-06-3			x			
111	Ioxynil	1689-83-4			x			
112	Isopyrazam	881685-58-1				x		

113	Isoxathion	18854-01-8		x			x	
114	Lead arsenate	7784-40-9		x		x		
115	Leptophos	21609-90-5						x
116	Lindane	58-89-9	x		x		x	

### DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG

Số TT	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	Công thức	Độc tính cấp tính	Tác dụng độc hại kéo dài hoặc tiếp xúc lâu dài	Mối quan tâm về môi trường	Nguy hiểm đối với các dịch vụ hệ sinh thái	Lỗi thời
117	Linuron	330-55-2			x			
118	Magnesium phosphide	12057-74-8		x				
119	Maneb	12427-38-2			x			
120	Mecarbam	2595-54-2		x				
121	Mercury compounds, including inorganic mercury compounds, alkyl mercury compounds and alkyloxyalkyl and aryl mercury compounds	Individual CAS numbers	x	x				
122	Metam-sodium	137-42-8			x			
123	Methamidophos	10265-92-6	x	x			x	
124	Methidathion	950-37-8		x			x	
125	Methiocarb	2032-65-7		x			x	
126	Methomyl	16752-77-5		x			x	
127	Methoxychlor	72-43-5			x			
128	Methyl bromide	74-83-9	x					
129	Metiram	9006-42-2			x			
130	Metribuzin	21087-64-9			x			
131	Mevinphos	7786-34-7		x			x	
132	Mirex	2385-85-5	x			x	x	x
133	Molinate	2212-67-1			x			
134	Monocrotophos	6923-22-4	x	x			x	
135	Nicotine	54-11-5		x				
136	Nitrobenzene	98-95-3			x			
137	Nitrofen	1836-75-5			x			x
138	Octamethylpyrophosphoramidate (OMPA)	152-16-9						x
139	Omethoate	1113-02-6		x	x		x	
140	Oxydemeton-methyl	301-12-2		x			x	

141	Paraquat (All forms including Paraquat dichloride)	1910-42-5		x				
142	Parathion	56-38-2	x	x			x	
143	Parathion-methyl	298-00-0	x	x				
144	Paris Green (copper acetoarsenite)	12002-03-8			x			
145	Pentachlorobenzene	608-93-5	x					
146	Pentachlorophenol (PCP), its salts and esters	87-86-5	x	x	x			
147	Phenylmercury acetate	62-38-4			x			
148	Phorate	298-02-2		x			x	

### DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG

SỐ T T	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	Công ước	Độc tính hóa cơ cấp tính	Tác dụng độc hại kéo dài hoặc tiếp xúc lâu dài	Mối quan tâm về môi trường	Nguy hiểm đối với các dịch vụ hệ sinh thái	Lỗi thời
149	Phosphamidon	13171-21-6	x	x			x	
150	Picloram	1918 02 1			x			
151	PMDS Di(phenylmercuric) dodeceny succinate	27236-65-3			x			
152	Polybrominated biphenyls mixture PBB	Separate CAS Nos.  are assigned to individual polybrominated biphenyls			x			
153	Polychlorinated biphenyls PCB (except mono and dichlorinated) Aroclor	Separate CAS Nos.  are assigned to individual polychlorinated biphenyls	x					x
154	Polychlorinated Terphenyls (PCTs)	61788-33-8	x					
155	Potasan	299-45-6		x				
156	Profoxydim	139001-49-3			x			
157	Propetamphos	31218-83-4		x				
158	Propylene oxide	75-56-9			x			
159	Prothiofos	34643-46-4				x		
160	Pyrazoxon	108-34-9		x				
161	Pyridalyl	179101-81-6				x		

162	Quinalphos	13593-03-8			x		x	
163	Quizalofop-p-tefuryl	119738-06-6			x			
164	Resmethrin	10453-86-8			x		x	
165	Safrole	94-59-7			x			x
166	Silafluofen	105024-66-6			x		x	
167	Silvex (all forms)	93-72-1						x
168	Sodium arsenite (arsenic and its compounds)	7784-46-5			x			
169	Sodium cyanide	143-33-9		x				
170	Sodium fluoroacetate (1080)	62-74-8		x				
171	Strychnine	57-24-9		x				
172	Sulfotep	3689-24-5		x				
173	TCMTB	21564-17-0		x				
174	TDE	72-54-8, 53-19-0						x
175	Tebupirimphos (Phostebupirim)	96182-53-5		x		x		
176	Tefluthrin	79538-32-2		x			x	
177	Tepraloxydim	149979-41-9			x			

DANH SÁCH CẤM SỬ DỤNG

Số TT	Tên thành phần hoạt chất (a.i.) của vật liệu	Số CAS	Công ước	Độc tính cao cấp tính	Tác dụng độc hại  kéo dài hoặc tiếp xúc lâu dài	Mối quan tâm về môi trường	Nguy hiểm đối với các dịch vụ hệ sinh thái	Lỗi thời
178	Terbufos	13071-79-9		x				
179	Terbutryn	886-50-0			x			
180	Terpene polychlorinates (Strobane)	8001-35-2				x		x
181	Tetraethyl lead	78-00-2				x		
182	Tetramethyl lead	75-74-1				x		
183	Thallium sulfate	7446-18-6		x				x
184	Thiofanox	39196-18-4		x			x	
185	Thiometon	640-15-3		x			x	
186	Thiourea	62-56-6			x			
187	Thiram	137-26-8	x		x			
188	Tolfenpyrad	129558-76-5				x		
189	Tolyfluanid	731-27-1		x				
190	Toxaphene; Campheclor	8001-35-2	x			x	x	x
191	Tri-allate	2303-17-5				x		
192	Triazophos	24017-47-8		x				
193	Tributyltin compounds	Various CAS			x			
194	Trichlorfon	52-68-6			x		x	
195	Tridemorph	81412-43-3			x			
196	Trifluralin	1582-09-8			x			
197	Triforine	26644-46-2			x			
198	Tris(2,3 dibromopropyl) phosphate	126-72-7	x					
199	Vamidithion	2275-23-2		x			x	
200	Vinclozolin	50471-44-8			x			
201	Vinyl chloride	75-01-4		x		x		x
202	Warfarin*	81-81-2		x	x			
203	Zeta-Cypermethrin	52315-07-8		x			x	
204	Zinc phosphide	1314-84-7		x				
205	Zineb	12122-67-7			x			
206	Ziram	137-30-4		x				

207	Z-Phosphamidon	23783-98-4		x				
-----	----------------	------------	--	---	--	--	--	--

\* Các chất diệt khuẩn (chỉ những mẫu được đánh dấu \*) có thể được sử dụng trong các cơ sở (các tòa nhà) có thể xử lý các sản phẩm VietFarm hoặc xung quanh các cánh đồng, nếu được sử dụng đúng cách trong các trạm môi cố định để tránh đổ tràn và hư hỏng. Các biện pháp kiểm soát loài gặm nhấm không dùng hóa chất sẽ được thực hiện trước khi các loài gặm nhấm được sử dụng. Các trạm môi nên được theo dõi thường xuyên để tránh tiếp xúc với các sinh vật không phải là mục tiêu. Là vật liệu trong Danh mục cấm sử dụng, chúng sẽ không được sử dụng cho sản phẩm VietFarm hoặc được sử dụng theo cách thức mà nó liên quan đến một sản phẩm VietFarm.

**B3. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG VÀ CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM**

(theo thông tư số 03/2018/TT-BNNPTNT và Quyết định 501/QĐ-BNN-BVTV về việc loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật chứa Chlorpyrifos Ethyl và Flpronil ra khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam ký ngày 12/02/2019) Các chất cấm sử dụng trong tiêu chuẩn VietFarm - đối chiếu theo số thứ tự danh mục của TT03/2018)

**3.1. Thuốc trừ sâu:**

<b>STT</b>	<b>Hoạt chất cấm</b>
7, 24 đến 33, 107, 120, 121, 128 đến 135; 162, 166 đến 180; 225, 226; 235 đến 254; 312, 313; 335, 337; 364 đến 462.	Chlorpyrifos Ethyl
8, 56,58,139 đến 142; 163,166,167, 184, 185, 246,270, 271, 311, 312,313, 317, 327, 328, 336, 337, 346, 347, 349, 350 đến 357; 364, 403, 426, 427, 474, 501, 520, 526, 527, 546 đến 551; 561, 617 đến 656; 695; 696.	Flpronil
409, 410, 450, 496, 495, 520, 583, 651, 710, 711, 722, 743, 764, 766, 767,	Quinalphos
762,	Pyridalyl
334 đến 363,	, Chlorfluazuron
765, 781,	Tolfenpyrad

**3.2. Thuốc trừ bệnh**

<b>STT</b>	<b>Hoạt chất cấm</b>
612,	Triforine
615,	Zineb
616	Ziram

### 3.3. Thuốc trừ cỏ

<b>STT</b>	<b>Hoạt chất cấm</b>
1 đến 15	Acetochlor
148, 182	Paraquat
123, 142 đến 152	Glyphosate
175	Molinate
206	Profoxydim
234	Trifluralin

### 3.4. Thuốc trừ chuột

<b>STT</b>	<b>Hoạt chất cấm</b>
2	Brodifacoum*
3	Bromadiolone*
4	Coumatetraly*

5	Diphacinone*
6	Flocoumafen
8	Warfarin*
9	Zinc Phosphide

### 3.5. Thuốc trừ môi

STT	Hoạt chất cấm
4	Chlorfluazuron
5	Chlorpyrifos Ethyl
8	Flpronil
9	Hexaflumuron

### 3.6. Thuốc xử lý hạt giống

STT	Hoạt chất cấm
2	Flpronil









0630000	Trà thảo được (được sấy khô)													
0800000	<b>Gia vị</b>													
0810000	<b>Hạt giống</b>	0.1(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)
0810010	Hôi													
0830000	<b>Vỏ cây</b>	0.1(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)	0.05(*)
0830010	Quế (Cassia)													

**Dư lượng thuốc trừ sâu và dư lượng mức tối đa (mg/kg)**

Mã sản phẩm (1)	Nhóm sản phẩm (2)	Guazatine (guazatine acetate, tổng hợp các thành phần) (3)
<b>0100000</b>	<b>Hoa quả; tươi hoặc đông lạnh; cây có hạt</b>	<b>0.05 (*)</b>
0120000	Cây có hạt	
<b>0200000</b>	<b>Rau tươi hoặc đông lạnh</b>	<b>0.05 (*)</b>
<b>0600000</b>	<b>Trà, cà phê, trà thảo dược; ca cao</b>	<b>0.05 (*)</b>
<b>0800000</b>	<b>Gia vị</b>	
0810000	Hạt giống gia vị	0.05 (*)

